TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 1** **TỈNH AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/DS-ST
Ngày: 26 - 3- 2026
V/v: Tranh chấp hợp đồng góp vốn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 1 - AN GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Quyên

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Liễu

2. Bà Hà Thị Thủy

- ***Thư ký phiên tòa***: Bà Phạm Thị Ngọc Mùi - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 1, tỉnh An Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 1 – An Giang tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Kim Hồng – Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 3 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 1 – An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 237/2025/TLST-DS ngày 27 tháng 11 năm 2025 về việc: "Tranh chấp hợp đồng góp vốn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 25/2026/QĐXXST-DS ngày 10 tháng 02 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 101/2026/QĐST-DS ngày 09 tháng 3 năm 2026, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Huỳnh Minh H, sinh năm 1972. (vắng mặt)

Bà Ngô Việt D, sinh năm 1975. (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: ấp T, xã Đ, tỉnh An Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trương Hoàng G, sinh năm 1980. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ G, khu phố A, xã A, tỉnh An Giang.

2. Bị đơn: Ông Ngô Khánh L, sinh năm 1974. (vắng mặt)

Bà Tôn Xuân Q, sinh năm 1975 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Số L đường T, khu phố C, phường R, tỉnh An Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của nguyên đơn là ông Trương Hoàng G trình bày như sau:

Nguyên vào khoảng vào năm 2022, ông H, bà D và vợ chồng ông Ngô Khánh L, bà Tôn Xuân Q có quen biết với nhau, hai bên có thỏa thuận hùn vốn kinh doanh, ông L giới thiệu ông H là có nhà máy rủ ông H, bà D hùn vốn kinh doanh và dẫn ông H, bà D đến địa điểm nhà máy để xem. Vì tin tưởng với nhau nên ngày 06/06/2023 ông H, bà D và vợ chồng ông Ngô Khánh L có lập tờ giấy thỏa thuận góp vốn vào để sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ hai bên có thỏa thuận như sau:

Ông Ngô Khánh L cùng vợ Tôn Xuân Q có nhận số tiền góp vốn của ông H, bà D để kinh doanh nhà máy sản xuất nhựa tái chế với số tiền là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) với lợi nhuận cứ mỗi tháng chia đều vợ chồng ông H được hưởng là: 100.000.000 đồng, được nhận vào ngày 06 hàng tháng, thời gian góp vốn là 05 năm (60 tháng) tính từ ngày nhận tiền 06/6/2023 đến ngày 06/9/2023, nếu vợ chồng ông H có nhu cầu rút vốn trước hạn thì vợ chồng ông L, bà Q trả lại vốn là: 2.000.000.000 đồng, không được khấu hao vào lợi nhuận, vợ chồng ông L, bà Q có lập biên nhận, nhận tiền có ghi ró nội dung thỏa thuận cùng ký tên (giao chồng ông H giữ làm bằng chứng).

Sau khi góp vốn thì vợ chồng ông L, bà Q đã chia lợi nhuận cho vợ chồng ông H, bà D được 03 tháng (từ 06/06/2023 đến 06/09/2023) thì sau đó không chia lợi nhuận cho vợ chồng ông H như thỏa thuận nữa, nên vợ chồng ông H yêu cầu rút vốn lại thì ông L, bà Q tránh mặt, vợ chồng ông H nhiều lần liên lạc qua số điện thoại ông L sử dụng thì ông cứ hứa lần hẹn lựa và trì hoãn kéo dài thời gian cho đến nay, sau đó vợ chồng ông H đi tìm hiểu thì được biết ông L, bà Q không có đứng tên vào nhà máy sản xuất nhựa tại tắc cậu như lời nói của vợ chồng ông trước đây, vì vậy:

Tại phiên tòa, đại diện ủy quyền của ông H, bà D là ông G yêu cầu Tòa án Khu vực 1 - An Giang giải quyết như sau:

Buộc ông Ngô Khánh L, bà Tôn Xuân Q phải trả toàn bộ số tiền góp vốn cho vợ chồng ông H, bà Doanh số tiền là: 2.000.000.000 đồng (Hai tỷ đồng) và phải trả lãi suất theo quy định bởi vì tiền vợ chồng ông H, bà D đưa cho vợ chồng ông L là tiền vay của Ngân hàng, mức lãi suất theo quy định của pháp luật là 10%/năm kể từ ngày là 06/10/2023 đến khi xét xử vụ án sơ thẩm.

Bị đơn ông Ngô Khánh L và bà Tôn Xuân Q: Không có ý kiến bằng văn bản theo Thông báo thụ lý vụ án của Tòa án và cũng không có mặt theo Thông báo phiên họp và Thông báo hoãn phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa ông Ngô Khánh L và bà Tôn Xuân Q vắng mặt.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến:

- Việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký: Thực hiện đúng quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Thời hạn chuẩn bị xét xử và quyết định đưa vụ án ra xét xử: Đúng quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn Ngô Khánh L và bà Tôn Xuân Q về việc yêu cầu ông L, bà Q trả số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi theo quy định của pháp luật, về án phí ông L, bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết:

Ông Huỳnh Minh H, bà Ngô Việt D có đơn khởi kiện yêu cầu ông Ngô Khánh L, bà Tôn Xuân Q trả số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính đến ngày 06/10/2023 đến khi xét xử sơ thẩm, theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của , Tòa án xác định đây là tranh chấp hợp đồng góp vốn. Bị đơn ông L, bà Q có địa chỉ tại số L đường T, khu phố C, phường R, tỉnh An Giang, do đó theo quy định tại khoản 1, Điều 35 và điểm a, khoản 1, Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự 2015; Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hoà giải đối thoại tại Toà án thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án.

[2] Về tố tụng:

Về việc vắng mặt của đương sự: Tòa án đã tống đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa cho ông L và bà Q, tuy nhiên ông L, bà Q vắng mặt tại phiên toà, không có lý do chính đáng, do đó Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định tại Điều 227 và Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu ông Ngô Khánh L, bà Tôn Xuân Q trả số tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 06/11/2023 đến khi xét xử sơ thẩm. Tòa án nhận thấy:

[3.1.1] Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã được tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nêu rõ yêu cầu khởi kiện của ông H, bà D và các văn bản tố tụng nhưng ông L, bà Q vắng mặt không có lý do; không có ý kiến phản đối đối với yêu cầu của ông H, bà D; không cung cấp tài liệu, chứng cứ để bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của mình. Căn cứ, theo quy định tại khoản 2

Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025 thì một bên đương sự thừa nhận hoặc không phản đối những tình tiết, sự kiện, tài liệu, văn bản, kết luận của cơ quan chuyên môn mà bên đương sự kia đưa ra thì bên đương sự đó không phải chứng minh, do ông L, bà Q không phản đối những tình tiết, sự kiện và chứng cứ mà ông H, bà D đưa ra nên ông H, bà D không phải chứng minh.

[3.1.2] Đối với yêu cầu trả tiền góp vốn kinh doanh:

Căn cứ Hợp đồng góp vốn theo giấy tay "V/v nhận tiền góp vốn để sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ lập ngày 06/6/2023", có cơ sở xác định vào ngày 06/6/2023, ông H, bà D đã góp số tiền 2.000.000.000 đồng để ông L, bà Q sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ, phần góp vốn của ông H, bà D không bị khấu hao, thời gian lấy lại vốn là 05 (năm) năm, lợi nhuận được chia vào ngày 6 hàng tháng với số tiền là 100.000.000 đồng; bên ông H, bà D có thể lấy trước thời hạn vốn không khấu hao. Việc giao kết Hợp đồng góp vốn nêu trên là sự tự nguyện của hai bên, không vi phạm điều cấm của pháp luật và không trái đạo đức xã hội, phù hợp với quy định tại Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015 nên đã phát sinh hiệu lực.

Căn cứ theo nội dung thỏa thuận của hợp đồng và lời khai của ông H, bà D thì ông L, bà Q đã chia lợi nhuận được cho ông H, bà D được 03 tháng với số tiền là 300.000.000 đồng từ tháng 6/6/2023 đến tháng 6/9/2023. Theo lời trình bày của ông H, bà D thì ông bà đã thông báo bằng miệng cho ông L, bà Q qua điện thoại là yêu cầu trả lại số tiền góp vốn sau khi biết ông L, bà Q không có cơ sở sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ, ông L cũng chấp nhận và hẹn lần hẹn lựa nhưng không trả tiền cho ông H, bà D và quá trình tố tụng của Tòa án thì ông L, bà Q cũng không có ý kiến phản đối gì đối với yêu cầu khởi kiện của ông H, bà D nên có cơ sở xác định hai bên chấm dứt việc hợp tác góp vốn là ngày 06/10/2023. Tuy nhiên, đến nay ông L, bà Q vẫn chưa trả lại cho ông H, bà Doanh số tiền góp vốn 2.000.000.000 đồng là đã vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo thỏa thuận của hợp đồng nên căn cứ Điều 274; Điều 280 của Bộ luật Dân sự năm 2015, nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu trả tiền góp vốn là 2.000.000.000 đồng của ông H, bà D.

[3.1.3] Đối với yêu cầu trả tiền lãi do chậm trả: Theo trình bày của ông H, bà D thì ngày trả lợi nhuận cuối cùng của ông L, bà Q là ngày 06/9/2023 nên thời điểm ông L, bà Q vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 06/10/2023, ông H, bà D yêu cầu ông L, bà Q trả tiền lãi chậm trả theo lãi suất 10%/năm (tương đương 0.83%/tháng) cho đến ngày xét xử sơ thẩm là có căn cứ, tự nguyện và phù hợp với quy định tại Điều 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015. Do ngày 06/9/2023, ông L, bà Q đã trả cho ông H, bà D 100.000.000đ tiền lợi nhuận nên số tiền lãi

chậm trả tính từ ngày 06/10/2023 đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 26/3/2026) là 2.000.000.000đ x 0,83%/tháng x 29 tháng 20 ngày (nguyên đơn đồng ý tính chẵn là 29 tháng) = 2.481.400.000 đồng.

Từ những nhận định trên, có cơ sở chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H và bà D, buộc ông L, bà Q có trách nhiệm thanh toán cho ông H và bà Doanh số tiền còn nợ 2.481.400.000 đồng gồm: Tiền góp vốn theo Hợp đồng góp vốn theo giấy tay "V/v nhận tiền góp vốn để sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ lập ngày 06/6/2023" là 2.000.000.000đ và tiền lãi do chậm trả là 481.400.000 đồng.

[4] Thống nhất ý kiến của Kiểm sát viên về quan điểm giải quyết vụ án như đã phân tích và nhận định trên.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 1 Điều 147 củaBộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều năm 2025; Điều 27 của Nghị quyết Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, do Tòa án chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông H, bà D nên ông L, bà Q phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 81.628.000 đồng; ông H, bà D không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm nên trả lại cho ông H, bà Doanh số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ các điều 26, 35, 91, 147, 200, 266 và 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 274; Điều 280; Điều 357; Điều 504 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao về hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Uỷ ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Huỳnh Minh H và bà Ngô Việt D.

2. Buộc ông Ngô Khánh L và bà Tôn Xuân Q có trách nhiệm thanh toán cho ông Huỳnh Minh H và bà Ngô Việt D tổng số tiền còn nợ là 2.481.400.000 đồng (Hai tỷ, bốn trăm tám mươi mốt triệu, bốn trăm nghìn đồng) bao gồm: Tiền góp vốn theo Hợp đồng góp vốn bằng giấy tay "V/v nhận tiền góp vốn để sản xuất nhựa tái chế ra sản phẩm bọc chợ lập ngày 06/6/2023" là

2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng) và tiền lãi do chậm trả là 481.400.000 đồng (Bốn trăm tám mươi mốt triệu, bốn trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Ngô Khánh L và bà Tôn Xuân Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 81.628.000 đồng (T mươi mốt triệu, sáu trăm hai mươi tám nghìn đồng)

Ông Huỳnh Minh H và bà Ngô Việt D không phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm. Hoàn trả lại cho ông Huỳnh Minh H và bà Ngô Việt Doanh S tiền tạm ứng án phí đã nộp là 40.316.000 đồng (Bốn mươi triệu, ba trăm mười sáu nghìn đồng) theo biên lai thu số 0009686 ngày 21/11/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang (do ông Trương Hoàng G nộp thay)

4. Quyền kháng cáo: Đương sự có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND khu vực 1 – An Giang;
- Phòng THADS khu vực 1 – An Giang;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

Phan Thị Quyên

Nơi nhận:
- Đương sự;
- VKSND TP Rạch Giá;
- CCTHADS TP Rạch Giá;
- Phòng KTNV và Thi hành án TA tỉnh;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ

(đã ký)

Phan Thị Quyên